TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 494/2022/DS-PT
Ngày: 26-12-2023
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngầu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Quốc Tuấn;

2. Bà Dương Thuý Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bé Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 491/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 501 /2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 118/2023/QĐ-PT, ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: số B, tổ E, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1981 và chị Trần Thị G (V), sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú: số B, tổ H, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G: Anh Nguyễn Minh S, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú: Số C đường X, Khu phố A, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. *Theo Văn bản ủy quyền ngày 23-8-2023*. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31-7-2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Vào năm 2022, ông và vợ chồng anh C1, chị G có thoả thuận góp vốn với nhau để mua bán đất đai; ông góp vốn 1.000.000.000 đồng, sau thời hạn 03 tháng anh C1, chị G mua đất, tách thửa đất, bán đất sẽ giao lại cho ông 1.200.000.000 đồng, gồm tiền gốc ông hùn vốn là 1.000.000.000 đồng và tiền lời từ việc hùn vốn là 200.000.000 đồng. Cụ thể, ông và anh C1, chị G có thực hiện các hợp đồng góp vốn như sau:

Hợp đồng thứ nhất: vào ngày 06-7-2022, ông giao cho anh C1, chị G 1.000.000.000 đồng, có lập hợp đồng góp vốn; đến 06-10-2022, anh C1, chị G có giao lại cho ông 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng góp vốn. Sau khi giao tiền thì anh C1 nói đang mua miếng đất khác, ông đồng ý tiếp tục góp vốn nên giao lại cho anh C1 1.000.000.000 đồng để góp vốn như thỏa thuận trước và lập hợp đồng góp vốn ngày 06-10-2022, thời hạn thanh toán hợp đồng này vào ngày 06-01-2023.

Hợp đồng thứ hai: vào ngày 28-7-2022, ông giao cho anh C1, chị G 1.000.000.000 đồng, hai bên cũng ký hợp đồng góp vốn, nội dung thỏa thuận như trên. Đến ngày 13-10-2022 anh C1, chị G có hoàn lại cho ông như thỏa thuận là 1.200.000.000 đồng. Sau đó, ông góp vốn lại 1.000.000 đồng và có ký lại hợp đồng góp vốn mới vào ngày 13-10-2022, thời hạn thanh toán hợp đồng này là ngày 13-01-2023.

Đến thời hạn thanh toán của 02 hợp đồng nêu trên, anh C1, chị G không hoàn lại cho ông số tiền vốn góp và tiền lãi theo thoả thuận; ông có nói với anh C1, chị G là ông rút vốn góp lại không hùn nữa, vì lý do vay tiền ngân hàng khó khăn; anh C1, chị G nói đang đặt cọc mua đất ở T, nếu ông rút lại tiền góp vốn thì sợ mất tiền cọc. Lúc đó, hai bên thống nhất chuyển 02 khoản tiền góp vốn, và tiền lời của 02 hợp đồng trên thành tiền vay và thống nhất lập 02 giấy nợ vay ngày 06-01-2023 và ngày 13-01-2023, anh C1, chị G hứa trả lãi mỗi tháng 3%, thời hạn trả là tháng 3-2023; đến tháng 3-2023, anh C1, chị G xin hẹn lại đến tháng 5-2023 trả, vì lý do thủ tục tách thửa chậm nên chưa bán đất được. Đến nay, 02 khoản nợ trên, anh C1, chị G cũng không trả cho ông kể cả tiền lãi.

Ngoài ra, vào ngày 27-8-2022, ông có cho anh C1, chị G vay số tiền 600.000.000 đồng, có lập giấy nợ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, anh C1, chị G trả lãi

đầy đủ đến tháng 4-2023 và trả tiền gốc được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 400.000.000 đồng và viết lại giấy nợ ngày 26-4-2023. Kể từ khi viết lại giấy nợ 400.000.000 đồng thì anh C1, chị G không trả cho ông khoản tiền lãi nào, kể cả tiền gốc.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc anh C1, chị G còn nợ là 2.800.000.000 đồng. Do đến hạn vợ chồng anh C1 không trả tiền, anh đòi nhiều lần thì ngày 11-7-2023 anh C1, chị G có giao cho ông 0 xe tải trị giá 207.000.000 đồng để cấn trừ nợ. Vậy số tiền gốc anh C1, chị G còn nợ ông là 2.593.000.000 đồng.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu anh C1 chị G trả cho ông số tiền nợ gốc 2.593.000.000 đồng và tính tiền lãi theo quy định pháp luật: từng khoản nợ tính lãi từ ngày viết giấy nợ, với mức lãi suất 1,66%/tháng. Ông đồng ý khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định pháp luật mà ông đã nhận vào số tiền nợ gốc.

Ngoài các lần góp vốn trên, giữa ông và anh C1, chị G còn thực hiện 01 hợp đồng góp vốn mua bán đất, ông góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng, thời gian đã lâu nên ông không nhớ cụ thể ngày tháng, nhưng hợp đồng này thoả thuận sau hợp đồng góp vốn đầu tiên (hợp đồng ngày 06-7-2022) khoảng 20 ngày, thời hạn thực hiện hợp đồng 05 tháng, tất cả các khoản tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng và tiền lời anh C1 đã giao đủ cho ông. Theo tính toán thì lời khoảng 490.000.000 đồng, nhưng do anh C1, chị G trả cho ông chậm nên có cho ông thêm 10.000.0000 đồng. Tổng cộng hợp đồng này, anh C1, chị G đã thanh toán cho ông tiền gốc và tiền lãi là 2.000.000.000 đồng, trả bằng hình thức chuyển khoản và trả trực tiếp bằng tiền mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Quốc C1, Trần Thị G và người đại diện theo ủy quyền của anh C1, chị G là anh Nguyễn Minh S trình bày:

Giữa anh C1 và ông C có thỏa thuận góp vốn duy nhất 01 hợp đồng ngày 06-7-2022, số tiền ông C góp vốn là 1.000.000.000 đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng 03 tháng, anh C1 giao lại cho ông C tiền vốn và tiền lãi là 1.200.000.000 đồng. Ngoài ra không còn hợp đồng góp vốn nào khác. Do việc kinh doanh bất động sản của anh C1 không thuận lợi, nên ông C yêu cầu anh C1 trả lại số tiền đã góp vốn và tiền lãi. Do đó, từ ngày 26-7-2022 anh C1 chuyển khoản cho ông C nhiều lần với tổng số tiền là 1.550.850.000 đồng. Đây là các khoản tiền để trả cho hợp đồng góp vốn ngày 06-7-2022. Hợp đồng này chỉ có anh C1 và ông C ký tên.

Đối với giấy nhận nợ ngày 06-01-2023 số tiền vay 1.200.000.000 đồng và giấy nợ ngày 13-01-2023 số tiền vay 1.200.000.000 đồng, anh C1, chị G (vợ anh C1) thừa nhận có ghi giấy nợ và ký tên, nhưng chưa đối chiếu với ông C vì chưa sao kê tài khoản tại ngân hàng V1 nên mới có 02 giấy nợ trên. Khi anh C1 và ông C ký hợp đồng góp vốn, chị G không biết; ông C biết anh C1 kinh doanh bất động sản khó

khăn, nên yêu cầu chị G cùng ký vào giấy nhận nợ ngày 06-01-2023 và ngày 13-01-2023, mỗi giấy nợ với số tiền 1.200.000.000 đồng để làm tin, chứ không có 02 khoản nợ này, chị G cũng không biết 02 khoản nợ này là nợ gì.

Đến ngày 26-4-2023, sau khi cộng số tiền đã chuyển vào tài khoản của ông C và tính lãi, ông C và anh C1, chị G xác nhận nợ và ghi giấy nợ số tiền 400.000.000 đồng, đây là số tiền anh C1, chị G còn nợ ông C theo hợp đồng góp vốn ngày 06-7-2022.

Đến ngày 11-7-2023, ông C đến nhà anh C1 đòi số tiền 400.000.000 đồng, nhưng anh C1 không có tiền trả và mẹ anh C1 đang bệnh tai biến, không muốn mẹ biết chuyện nên chị anh C1 là Nguyễn Thị Thanh T có ký ủy quyền giao cho ông C 01 xe ô tô tải 2,5 tấn, biển kiểm soát 70C-15485 với số tiền thỏa thuận là 207.000.000 đồng để trừ vào số nợ cho anh C1.

Nay anh C1, chị G xác định chỉ còn nợ lại ông C số tiền 193.000.000 đồng theo hợp đồng góp vốn ngày 06-7-2022, không đồng ý trả số nợ theo yêu cầu của ông C, chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc 193.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, quyết định.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Buộc anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G (V) có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn C số tiền 2.731.815.993 (*hai tỷ bảy trăm ba mươi mốt triệu tám trăm mười lăm ngàn chín trăm chín mươi ba*) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.536.720.000 đồng và tiền lãi là 195.095.993 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03-10-2023, bị đơn Nguyễn Quốc C1 kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà:

Anh Nguyễn Minh S, là người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G trình bày ý kiến: giữ nguyên nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1.

Nguyên đơn Phạm Văn C trình bày ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1; ông đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận của số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 27-8-2022 vào số tiền 400.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 26-4-2023. Chỉ yêu cầu anh C1, chị G trả lại tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Quốc C1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: sửa bản án sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1 lập ngày 03-10-2023 còn trong thời hạn luật định; nội dung đơn kháng cáo hợp lệ, phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án, anh C1 chị G thừa nhận các giấy nợ ghi ngày 06-01-2023, 13-01-2023 và 26-4-2023 có chữ ký của anh C1 và chị G là đúng. Tuy nhiên, theo anh C1, chị G thì 02 giấy nợ ngày 06-01-2023 và 13-01-2023 hai anh chị ký cho ông C là để làm tin, vì chưa sao kê tài khoản tại ngân hàng V1. Giữa ông C1 với vợ chồng anh chị chỉ tồn tại 01 hợp đồng góp vốn ngày 07-6-2022, ông C góp vốn 1.000.000.000 đồng, sau khi tính toán số tiền đã chuyển vào tài khoản của ông C nhiều lần từ ngày 26-7-2022 với tổng số tiền 1.550.850.000đ, hai bên xác nhận nợ số tiền 400.000.000 đồng và ghi giấy nợ ngày 26-4-2023. Lời trình bày này của anh C1, chị G là không có cơ sở, bởi lẽ:

[2.1] Sao kê ngân hàng từ ngày 26-7-2022 đến 04-6-2023 không thể hiện nội dung chuyển khoản rõ ràng, không rõ trả cho khoản nợ gốc hay tiền lãi của hợp đồng nào, cũng không có chứng cứ chứng minh ông C đã nhận đối với các số tiền này. Phía anh C1 không giải trình rõ ràng đối với các khoản tiền này (về nợ gốc, lãi suất), chỉ cộng dồn để làm căn cứ xác định đã trả tiền nợ gốc và tiền lãi với số tiền 1.550.850.000 đồng cho ông C là không phù hợp. Mặt khác, lời trình bày của anh C1 về thời gian chuyển khoản từ ngày 26-7-2022 để trả cho hợp đồng góp vốn ngày 06-7-2022 là không phù hợp với thỏa thuận, điều khoản trong hợp đồng góp vốn (về việc chia lợi nhuận và lãi suất khi thực hiện rút vốn góp). Trong khi đó, ông C giải thích được về nguồn gốc các khoản tiền do anh C1 chuyển khoản, phù hợp với các thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trong các hợp đồng góp vốn và hợp đồng vay; đồng thời ông C còn cung cấp 03 hợp đồng góp vốn (bản phô tô) được ông C và anh C1 ký kết vào các ngày 21-9-2022, 06-10-2022, 13-10-2022 chứng minh giữa ông C và anh C1 ký nhiều hợp đồng góp vốn chứ không phải duy nhất 01 hợp đồng ngày 06-7-2022 như anh C1, chị G trình bày.

[2.2] Hơn nữa, lời khai của anh C1 trước sau mâu thuẫn, vợ chồng anh C1 trình bày việc ký các giấy nợ ngày 06-01-2023 và 13-01-2023 chỉ để làm tin là không hợp lý; nội dung các giấy nợ cũng không thể hiện việc các bên thống nhất chốt nợ còn lại là 400.000.000đ vào ngày 26-4-2023. Lời khai này mâu thuẫn với lời trình bày của anh C1, chị G tại bản tự khai của anh C1 và biên bản hòa giải, biên bản hòa giải thành lập cùng ngày 07-8-2023 tại Toà án cấp sơ thẩm, anh C1, chị G đều thừa nhận tổng số tiền gốc còn nợ lại ông C là 2.593.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của ông C và đồng ý trả cho ông C.

[2.3] Ngoài những lời trình bày nêu trên, anh C1, chị G cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Do đó có cơ sở xác định khoản vay ngày 06-01-2023 số tiền 1.200.000.000 đồng và khoản vay ngày 13-01-2023 số tiền 1.200.000.000 đồng là chuyển từ hợp đồng góp vốn mua bán đất lập vào các ngày 06-10-2022 và 13-10-2022; khoản nợ 400.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 26-4-2023 là khoản vay 600.000.000 đồng ngày 28-7-2022 đã trả số tiền 200.000.000 đồng, các khoản vay trên là có thật.

[2.5] Như vậy, tổng cộng số tiền anh C1, chị G nợ ông C theo 03 giấy nợ ngày 06-01-2023, 13-01-2023 và 26-4-2023 là 2.800.000.000 đồng. Ông C thừa nhận đã nhận 01 xe tải trị giá 207.000.000 đồng để cấn trừ nợ; đối với khoản vay 400.000.000 đồng ngày 26-4-2023, ông C đồng ý trừ khoản tiền lãi vượt quá đã nhận là 56.280.000 đồng vào tiền vay gốc, xét nội dung trên là tự nguyện và phù hợp nên cần ghi nhận.

Do đó, anh C1, chị G còn nợ lại ông C tổng cộng số tiền nợ gốc là 2.536.720.000 đồng và có trách nhiệm trả lại số tiền này cho ông C là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.6] Về tiền lãi: tại phiên toà hôm nay, ông C chỉ yêu cầu anh C1, chị G trả lại số tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi, đây là việc tự nguyện đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Phạm Văn C về tiền lãi; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: căn cứ vào khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm, nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh C1 và Chị G phải chịu cụ thể như sau:

72.000.000 đồng + 2% x [2.536.720.000 đồng – 2.000.000.000đồng] = 82.734.400 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Nguyễn Quốc C1 không phải chịu; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0013887, ngày 03-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C1;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C đối với anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G (V) về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

1.1. Buộc anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G (V) có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn C số tiền nợ gốc 2.536.720.000 (*hai tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn*) đồng.

1.2. Ghi nhận ông Phạm Văn C không yêu cầu anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G (V) trả tiền lãi.

1.3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Nguyễn Quốc C1 và chị Trần Thị G (V) phải chịu 82.734.400 (tám mươi hai triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng.

+ Ông Phạm Văn C không phải chịu; được hoàn trả 41.930.000 (bốn mươi mốt triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013758 ngày 31-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Quốc C1 không phải chịu; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0013887, ngày 03-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hánh án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT 2.TANDTC. (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND Huyện DMC;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Chi cục THADS Huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu tập án, hồ sơ.

Võ Văn Ngầu